

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-PT

Ngày 14-5-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán:

Ông Lại Văn Tùng

Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2018/TLPT-KDTM ngày 27-12-2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần May T; địa chỉ: Số 250 đường M, phường M, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Đình T1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị- Công ty cổ phần May T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn T2; sinh năm 1990; nơi cư trú: Tầng 5 Tòa nhà Nam A, số 68/116 phố N, phường N, quận T, thành phố H. Theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 12 năm 2017.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần May N; địa chỉ: Số 189 đường N, phường N, thành phố N, tỉnh N.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Vũ Thị L; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty cổ phần May N.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1964; đăng ký hộ khẩu thường trú: 33D1C Khu tập thể T, phường T, quận H, thành phố H; nơi cư trú: Số 55B2 Khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, thành phố H.

2. Bà Hoàng Hải A, sinh năm 1980; đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 534 nhà 125D đường M, phường M, quận H, thành phố H; nơi cư trú: Phòng 534 nhà 125D đường M, phường M, quận H, thành phố H.

3. Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1955 (đã chết).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M1:*

Cháu Phạm Ngọc M2; sinh ngày 17-5-2005

- *Người đại diện theo pháp luật của cháu Phạm Ngọc M2:* Bà Đào Thị Thu H1; sinh năm 1975 là mẹ đẻ cháu Phạm Ngọc M2; địa chỉ: Phòng 202 A16 N, quận C, thành phố H; đăng ký hộ khẩu: 4/36 phố M, phường N, thành phố N, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Công ty cổ phần May T.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 25-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T2, bà L, bà H1 có mặt. Vắng mặt bà Hải A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 11-01-2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty cổ phần May T do ông Đặng Văn T2 trình bày:

Trước đây, Xí nghiệp May N là xí nghiệp thành viên thuộc Công ty May T là công ty có 100% vốn thuộc sở hữu nhà nước. Năm 2004 Công ty May T tiến hành cổ phần hóa, đổi tên thành Công ty cổ phần May T nhà nước sở hữu 51% vốn. Năm 2007 công ty cổ phần hóa toàn bộ, không còn vốn thuộc sở hữu nhà nước nữa. Năm 2008 Xí nghiệp May N tách ra, thành lập Công ty cổ phần May N, hoạt động và hạch toán độc lập. Công ty cổ phần May T là cổ đông nắm giữ 20% vốn tại Công ty cổ phần May N. Sau khi, thành lập Công ty cổ phần May N, các tài sản của Xí nghiệp May N cũ bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng và các tài sản khác đầu tư trên đất đã được Công ty cổ phần May T (sau đây viết tắt là May T) chuyển nhượng cho Công ty cổ phần May N (sau đây viết tắt là May N) theo 2 hợp đồng mua bán, chuyển nhượng tài sản. Cụ thể là:

- Hợp đồng số 02/TL-NH/HĐ ngày 05-9-2008. Nội dung May T bán cho May N toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang thiết bị điện thuộc về Xí nghiệp May N tại địa chỉ: Số 189 đường N, phường N, thành phố N, tỉnh N. Giá chuyển nhượng 5.147.040.316đ. Phương thức thanh toán chuyển khoản vào tài khoản của May T. Hợp đồng không quy định thời hạn thanh toán nhưng có quy định T3 hợp trả chậm thì hai bên sẽ lập hợp đồng vay vốn. Thời hạn bàn giao tài sản là sau khi May N chuyển tiền xong. Thực tế, sau khi hai bên ký hợp đồng

vay vốn ngày 05-9-2008 thì các bên đã bàn giao tài sản và có lập phụ lục chi tiết các tài sản bàn giao. May N sau khi nhận tài sản không có khiếu nại gì.

- Hợp đồng số 03/TL-NH/HĐCQSDTS ngày 05-9-2008. Nội dung May T chuyển nhượng cho May N các văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, vật dụng phục vụ sản xuất và cơ sở hạ tầng nằm trên diện tích đất 13.000m² tại địa chỉ: Số 189 đường N, phường N, thành phố N, tỉnh N (là trụ sở cũ của Xí nghiệp May N). Giá chuyển nhượng là 3.170.853.000đ. Phương thức thanh toán chuyển khoản vào tài khoản của May T. Thời hạn thanh toán là 15 ngày kể từ ngày bàn giao tài sản. Hiện tại May T không rõ có biên bản bàn giao tài sản hay không, nhưng trên thực tế ngay sau khi ký hợp đồng các bên đã tiến hành bàn giao tài sản. May N đã sử dụng các tài sản này từ tháng 9/2008 đến nay, không có khiếu nại gì. Hiện tại May N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với 13.000m² đất này.

Trước khi, tiến hành giao kết 2 hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, các bên đã thuê Công ty thẩm định giá V tiến hành thẩm định, để tham khảo giá trị các tài sản chuyển nhượng. Trước đó, May T thỏa thuận bán văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất nằm trên đất 13.000m² cho Công ty M. Sau đó, May T với Công ty M thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và thực hiện xong việc bồi thường, giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng. Việc bồi thường cho Công ty M không liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng tài sản cho May N và cũng không tính vào giá trị chuyển nhượng.

Sau khi, ký các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng số 02 và số 03, thực tế May N không có đủ tiền mặt để trả hết ngay cho May T, chỉ thanh toán được một phần giá trị của các hợp đồng mua bán, nhưng không rõ đã thanh toán bao nhiêu. Vì vậy, May T và May N thống nhất ký Hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTDTH ngày 05-9-2008 (sau đây viết tắt là hợp đồng vay vốn) để thanh toán cho hai hợp đồng mua bán. Giá trị tiền vay là 8.000.000.000đ. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất 18%/năm, điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Thanh toán nợ gốc hàng năm là 1.600.000.000đ, thời hạn thanh toán kể từ năm 2009 đến năm 2013. Tiền lãi thanh toán hàng quý vào ngày 25 của tháng thứ 3 trong quý.

Để đảm bảo cho hợp đồng vay vốn, May T và May N ký hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo đảm) với nội dung: Khoản vay của May N tại Hợp đồng vay vốn được bảo đảm bằng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần của bà Vũ Thị L (là người đại diện theo pháp luật của May N), bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1 tại May T, tổng cộng 38.609 cổ phần tại thời điểm 2008, trị giá 8.500.000.000đ. Hợp đồng bảo đảm có người đại diện theo pháp luật của May T và người đại diện theo pháp luật của May N là bà Vũ Thị L cùng ký và đóng dấu, không có chữ ký của những người sở hữu cổ phần thế chấp là bà Vũ Thị L, bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1. Hợp đồng bảo đảm không được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ngày 05-9-2008, May N trả cho May T nợ gốc và lãi cụ thể như sau:

- Tiền nợ gốc trả 19 lần bằng tiền mặt và chuyển khoản qua Ngân hàng từ ngày 31-3-2009 đến ngày 30-12-2011, được liệt kê trong đơn khởi kiện. Tổng nợ gốc đã trả là 3.424.996.000đ.

- Tiền lãi May N đã thanh toán đến hết năm 2009 nhưng hiện tại May T chưa tìm được chứng từ, nên chưa rõ cụ thể từng lần trả lãi và số tiền lãi đã trả.

Khoảng đầu năm 2010 May N, có công văn đề nghị xin miễn khoản lãi vay và được Hội đồng quản trị May T ra Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 03-6-2010 đồng ý miễn lãi vay cho May N từ ngày 01-01-2010, nhưng phải có trách nhiệm trả nợ đúng hạn. Tuy nhiên, từ đầu năm 2012 May N không thực hiện việc trả nợ gốc, nên Đại hội đồng cổ đông năm 2012 của May T đã biểu quyết nhất trí chỉ miễn lãi cho May N trong năm 2010, các năm sau May N phải trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo nội dung hợp đồng vay vốn đã ký, hạn trả nợ đến hết ngày 30-6-2013.

Ngày 20-3-2011 May N có công văn số 16/NH-KT đề nghị giảm trừ khoản tiền thanh toán cải tạo, mở rộng đầu tư Xí nghiệp May N là 325.000.000đ. Ngày 28-5-2011 May N có công văn số 05/NH-KT đề nghị giảm trừ khoản tiền bồi thường cho Công ty M 400.000.000đ. Các khoản giảm trừ chỉ là đề xuất của May N, việc Chủ tịch Hội đồng quản trị May T là ông Đặng Xuân T3 có phê duyệt vào phiếu xử lý công văn giao Phòng kế toán đề xuất, là công việc nội bộ công ty. Việc giảm trừ hai khoản tiền trên không phù hợp, nên ông Đặng Xuân T3 không ban hành quyết định giảm trừ tiền cho May N. Còn lý do tại sao May N xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) đối với các khoản tiền giảm trừ và May T có sử dụng các hóa đơn GTGT hay không thì không rõ.

May T khởi kiện buộc May N thanh toán nợ gốc và lãi đến hết ngày 11-10-2018. Cụ thể: Nợ gốc là 4.575.004.000đ; nợ lãi trong hạn tính từ ngày 01-01-2011 đến hết ngày 11-10-2018 là 4.473.474.937đ; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01-01-2012 đến hết ngày 11-10-2018 là 1.784.251.560đ. Tổng cộng 10.832.730.497đ. T3 hợp May N không trả nợ, đề nghị xử lý các tài sản thế chấp là số cổ phần của bà Vũ Thị L, bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1 đã thế chấp theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản giữa hai công ty để T1 hồi nợ cho May T.

Việc May N yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, thì May T có quan điểm vẫn còn thời hiệu khởi kiện để giải quyết tranh chấp, vì tại công văn số 11/KT-MNH ngày 16-5-2015 của May N đã xác định số nợ gốc 3.850.004.000đ là căn cứ để tính lãi vay từ tháng 01-2013.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Công ty cổ phần May N) là bà Vũ Thị L có quan điểm trình bày:

Ngày 05-9-2008 May T và May N ký các Hợp đồng số 02/TL-NH/HĐ với nội dung: May T bán cho May N toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ, tranhng thiết bị điện thuộc về Xí nghiệp May N; Hợp đồng số 03/TL-NH/HĐCQSDTS với nội dung: May T chuyển nhượng cho May N các văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, vật dụng phục vụ sản xuất và cơ sở hạ tầng nằm trên 13.000m² đất tại địa chỉ: Số 189 đường N, phường N, thành phố N, tỉnh N. Các nội dung,

điều khoản của hợp đồng đúng như May T trình bày với Tòa án. Về giá chuyển nhượng tài sản của 2 hợp đồng, các bên tham khảo giá thẩm định của Công ty thẩm định giá V, sau đó May T cộng thêm 800.000.000đ là khoản tiền phải bồi thường cho Công ty M vào giá chuyển nhượng. Tổng giá trị của 2 hợp đồng mua bán khoảng 8.800.000.000đ. Kèm theo 2 hợp đồng có phụ lục hợp đồng và biên bản bàn giao tài sản, do May T giữ bản chính, May N chỉ được nhận bản phô-tô.

Do tài chính May N lúc đó gặp khó khăn, sau khi ký 2 hợp đồng mua bán, May N chỉ trả được ngay số tiền khoảng 800.000.000đ. Số tiền còn lại phải thanh toán, May N nhận nợ với May T bằng Hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTDTH ngày 05-9-2008 với số tiền vay vốn là 8.000.000.000đ.

Để đảm bảo cho hợp đồng vay vốn, May T và May N ký Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 với nội dung: Khoản vay của May N tại Hợp đồng vay vốn, được bảo đảm bằng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần tại May T của bà Vũ Thị L, bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1, tổng cộng 38.609 cổ phần tại thời điểm 2008, trị giá 8.500.000.000đ. Các giấy chứng nhận sở hữu cổ phần được các cổ đông có tên trên giao cho bà Vũ Thị L giữ và đồng ý về chủ trương cho May N thế chấp, nhưng các cổ đông không có văn bản ủy quyền, cũng không ký vào hợp đồng thế chấp tài sản.

Sau khi, ký các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng tài sản và hợp đồng vay vốn, hai bên đã tiến hành bàn giao tài sản, đầy đủ theo biên bản kiểm kê. Tuy nhiên, còn có một số vướng mắc, cụ thể là khoản tiền giá trị sửa chữa nhà xưởng mà May N phải trả cho Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại N1 là 325.000.000đ và khoản tiền bồi thường cho hợp đồng giữa May T với Công ty M là 800.000.000đ đều được tính vào giá trị tài sản mua bán. Do vậy, May N có công văn số 16/NH-KT ngày 20-3-2011 đề nghị giảm trừ khoản tiền là 325.000.000đ và công văn số 05/NH-KT ngày 28-5-2011 đề nghị giảm trừ khoản tiền 400.000.000đ. Cả hai công văn này, đều được Chủ tịch Hội đồng quản trị May T là ông Đặng Xuân T3 ký phê duyệt đồng ý vào phiếu xử lý công văn. May N đã xuất trả hóa đơn GTGT đối với khoản tiền 325.000.000đ cho May T; khoản tiền 400.000.000đ là khoản tiền phạt hợp đồng mua trước kia giữa May T và Công ty M nên không xuất hóa đơn GTGT.

Tính đến ngày 30-12-2011, May N đã trả được nợ gốc là 3.424.996.000đ. Tiền lãi đã thanh toán đủ trong các năm 2008 và 2009 nhưng chưa có số liệu thống kê cụ thể. Từ năm 2010 May N có công văn xin miễn trả tiền lãi và được Hội đồng quản trị May T đồng ý theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 03-6-2010.

Từ sau ngày 30-12-2011 May N yêu cầu May T kết hợp lập biên bản đối chiếu công nợ, tính toán các khoản giảm trừ nợ gốc và thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc miễn tiền lãi cho May N, để xác định nghĩa vụ còn lại giữa hai công ty, nhưng May T không hợp tác, không bố trí làm việc.

May N giữ nguyên yêu cầu May T tiếp tục thực hiện việc giảm trừ số tiền nợ gốc là 725.000.000đ và miễn toàn bộ việc trả lãi từ năm 2010. Về tố tụng, đề nghị Tòa án áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện để giải quyết các tranh chấp.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan là bà Vũ Thị L đồng thời là người đại diện theo pháp luật của May N trình bày:

Toàn bộ sổ cổ phần mang tên Vũ Thị L tại May T là tài sản của cá nhân một mình bà, không là tài sản chung với ai khác, cũng không L quan đến tài sản của May N. Khi ký hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008, cá nhân bà và ông Phạm Văn M1, bà Hoàng Hải A đều đã đồng ý về chủ trương để cho May N thế chấp giấy chứng nhận cổ phần. Tuy nhiên, bà chỉ ký và đóng dấu trong hợp đồng thế chấp tài sản với tư cách đại diện cho May N. T3 hợp nếu hợp đồng này sai, bà đề nghị Tòa án hủy hợp đồng và buộc May T phải trả lại các sổ cổ phần hiện đang giữ theo hợp đồng thế chấp.

4. Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan là bà Hoàng Hải A trình bày:

Toàn bộ sổ cổ phần mang tên Hoàng Hải A tại May T là tài sản riêng của cá nhân bà, không là tài sản chung với ai khác, cũng không L quan đến tài sản của May N. Sổ cổ phần của ông Phạm Văn M1 đã chuyển nhượng riêng cho cá nhân bà từ ngày 02-9-2018 nhưng chưa được May T chấp nhận. Năm 2008 bà đồng ý về chủ trương để cho May N thế chấp giấy chứng nhận cổ phần của bà, nhưng khi ký hợp đồng bảo đảm bằng tài sản không có sự tham gia ký kết của bà. Bà đề nghị Tòa án hủy hợp đồng bảo đảm và yêu cầu May T trả lại các sổ cổ phần của bà và ông Phạm Văn M1 cho bà.

5. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cung cấp địa chỉ cư trú của người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan là ông Phạm Văn M1. Sau đó, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên hòa giải, thông báo phiên tòa đối với ông Phạm Văn M1. Tuy nhiên, ông Phạm Văn M1 không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông Phạm Văn M1 đã chết vào ngày 16-12-2018.

Tại bản án số 05/2018/KDTM-ST ngày 12-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định quyết định. Căn cứ Điều 123, khoản 2 Điều 155, Điều 317, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 421, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 126 Luật Doanh nghiệp năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 185, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần May T.

Buộc Công ty cổ phần May N phải trả cho Công ty cổ phần May T nợ gốc là 3.850.004.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần May T đòi nợ gốc 725.000.000đ; tiền lãi trong hạn tính từ ngày 01-01-2011 đến hết ngày 11-10-2018 là 4.473.474.937đ; tiền lãi vay quá hạn tính từ ngày 01-01-2012 đến hết ngày 11-10-2018 là 1.784.251.560đ.

2. Tuyên bố Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 giữa Công ty cổ phần May T và Công ty cổ phần May N vô hiệu toàn bộ. Buộc Công ty cổ phần May T phải trả lại các Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần phổ thông Công ty cổ phần May T cho bà Vũ Thị L, bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1.

3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty cổ phần May T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty cổ phần May N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và thời hiệu thi hành án, biện pháp thi hành án.

Ngày 23-10-2018 Công ty cổ phần may T kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét vụ án một cách khách quan toàn diện, việc tuyên án chưa phù hợp với quy định của pháp luật, không đúng với bản chất vụ việc và những nội dung mà các bên đã thỏa Thuận tại hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTĐTH và các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. May T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

Không nhất trí việc cấp sơ thẩm chấp nhận cho bị đơn được giảm trừ nợ gốc là 725.000.000đ trong đó có 325.000.000đ tiền cải tạo sửa chữa; 400.000.000đ tiền phạt của Công ty M.

Không nhất trí việc cấp sơ thẩm bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền lãi vay trong hạn và lãi vay quá phát sinh theo hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTĐTH ngày 05-9-2008. Tiền lãi suất vay theo hợp đồng được tính theo giai đoạn từ ngày 01-01-2011 đến hết ngày 11-10-2008 là 4.473.477.937đ; tiền lãi vay quá hạn tạm tính từ ngày 01-01-2012 đến hết ngày 11-10-2018 là 1.784.251.560đ.

Không nhất trí việc cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐ ngày 05-9-2008 vô hiệu toàn bộ và buộc May T phải trả toàn bộ giấy chứng nhận sở hữu cổ phần phổ thông cho bà Vũ Thị L, bà Hoàng Hải A, ông Phạm Văn M1.

Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa đổi, hủy bỏ một phần bản án sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 12-10-2018 của Tòa án thành phố Nam Định.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định ra quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 25-10-2018 đối với bản án số 05/2018/KDTM-ST ngày 12-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định theo hướng sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của May T về đòi số nợ gốc là 400 triệu đồng và tuyên hợp đồng tài sản bảo đảm bằng tài sản vô hiệu một phần với lý do:

May T và May N có ký hợp đồng vay vốn là 8 tỷ đồng và lãi. Thời hạn cuối để trả nợ khoản vay là tháng 9 năm 2013. Đến hết ngày 31-12-2011 May N trả cho May T là 3.424.966.000đ, ngày xảy ra tranh chấp giữa hai Công ty được

xác định là ngày 23-4-2013. Thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Theo đó, về lãi suất quy định tại BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 khác nhau. Bản án sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp hợp đồng giữa các bên là không đúng quy định tại Điều 688 BLDS năm 2015.

Cấp sơ thẩm chấp nhận May T giảm trừ cho May N số tiền 400 triệu đồng là không đúng bởi lẽ căn cứ điểm d khoản 2 Điều 48 Điều lệ Công ty cổ phần May T; khoản 3 Điều 144 BLDS năm 2005 điểm b khoản 1 Điều 141 BLDS năm 2015. Việc phê duyệt đồng ý vào phiếu xử lý công văn (chỉ có chữ ký, không có họ tên đầy đủ, không có dấu của May T nội dung giao phòng kế toán đề xuất giải quyết) chỉ là nội bộ của May T, không phải là quyết định chính thức giảm trừ. May N không xuất trả hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 400 triệu đồng cho May T.

Hợp đồng bảo đảm tài sản chỉ có người đại diện theo pháp luật của May T và May N cùng ký đóng dấu, không có chữ ký của người thế chấp cổ phần là bà Vũ Thị L, ông M1, bà An. Theo bà L khai hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBDTS ngày 05-9-2008 do chính bà L ký, sổ cổ đông là tài sản riêng của bà không L quan đến tài sản của May N. Khi ký thế chấp bà L đồng ý cho May N thế chấp, từ khi ký hợp đồng bảo đảm tài sản cho đến khi May T khởi kiện ra tòa, bà L không có ý kiến phản đối. Như vậy, bà L đã tự nguyện đưa tài sản riêng của mình cho May N thế chấp và không có ý kiến phản đối trong thời hạn hợp lý. Căn cứ khoản 2 Điều 142, khoản 1 Điều 145 BLDS năm 2005, điểm b khoản 1 Điều 142 BLDS năm 2015, Điều 9 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 23-6-2006 về giao dịch bảo đảm thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực đối với May T và bà L nên chỉ chấp nhận trả sổ cổ đông của bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: May T giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố Nam Định và trình bày: Đối với 2 khoản tiền giảm trừ tổng 725 triệu vào nợ gốc do ông Đặng Xuân T3 nguyên là Chủ tịch Hội đồng quản trị của May T phê duyệt vào phiếu xử lý công văn đồng ý giảm trừ cho May N chỉ mang tính chất nội bộ, không có quyết định chính thức giảm trừ 2 khoản tiền. Nguyên đơn đã nhận hóa đơn giá trị gia tăng đối với khoản giảm trừ 325 triệu đồng, còn khoản 400 triệu đồng bị đơn không giao bất kỳ hóa đơn giá trị gia tăng nào cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các khoản giảm trừ này.

Về thời hiệu giải quyết tranh chấp đối với tiền lãi của Hợp đồng vay vốn trung hạn: Ngày 23-4-2013 nguyên đơn có công văn số 79/TB-MTL trả lời bị đơn sẽ không thanh lý đơn Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 mà vẫn tiếp tục T1 tiền lãi của khoản tiền vay theo hợp đồng vay vốn trung hạn đối với bị đơn. Từ đó bị đơn không có văn bản phản đối và không thanh toán bất kỳ khoản lãi nào cho nguyên đơn. Ngày 28-6-2016 nguyên đơn tiếp tục có công văn số 72/CV-MTL yêu cầu bị đơn thanh toán cả gốc và lãi, nên thời điểm xảy ra tranh chấp là ngày 28-6-2016, tính đến ngày nguyên đơn nộp khởi kiện là ngày 11-01-2018 thì vẫn còn thời hiệu.

Về khoản lãi đối với hợp đồng vay vốn trung hạn: Căn cứ khoản 1 Điều 2 của hợp đồng vay vốn trung hạn các bên thỏa thuận khi thay đổi lãi suất cho vay, bên cho vay sẽ thông báo cho bên vay biết bằng văn bản. Việc điều chỉnh lãi suất cho vay, thành hợp đồng vay không có lãi phải thông báo bằng văn bản nhưng nguyên đơn chưa có văn bản nào về vấn đề này, đề nghị HĐXX buộc bị đơn phải trả lãi trong hạn và lãi suất quá hạn cho nguyên đơn.

Về việc tuyên bố hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS vô hiệu toàn bộ: Bà Vũ Thị L đại diện cho May N ký hợp đồng bảo đảm với nguyên đơn, và bà L là người sở hữu 33.520 cổ phần mà số cổ phần này được thế chấp cho May T bằng hợp đồng bảo đảm tài sản số 02/2008/HĐBĐTS, từ khi thế chấp đến trước khi May T khởi kiện bà L không có ý kiến phản đối, nên xác định bà L đã tự nguyện dùng cổ phần của mình thế chấp cho nguyên đơn, do vậy hợp đồng bảo đảm số 02/2008/HĐBĐTS có hiệu lực pháp luật đối với phần bà L. Nếu bị đơn không thanh toán đủ các khoản nợ và lãi phát sinh cho nguyên đơn đề nghị HĐXX tuyên nguyên đơn có quyền xử lý toàn bộ cổ phần của bà L để thu hồi nợ. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

May N không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố Nam Định và trình bày: Sau khi ký hợp đồng số 02 và số 03 ngày 05-9-2008, hai bên bàn giao tài sản, việc bàn giao tài sản theo đúng biên bản kiểm kê. Trước khi bán tài sản cho May N, May T có ký hợp đồng cải tạo sửa chữa Xí nghiệp N với Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Nam Hồng nhưng chưa thanh toán. Khi chuyển nhượng tài sản cho May N được tính toàn bộ cả phần giá trị này. May N đã thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Nam Hồng giá trị sửa chữa, cải tạo và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho May T nên nguyên đơn phải giảm trừ cho May N là đúng.

Khoản tiền 400.000.000đ là do trước đó May T chuyển nhượng Xí nghiệp May N cho Công ty M, May T đã nhận đặt cọc 2,5 tỷ đồng và hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời hạn 1 tháng. Do không thực hiện được thủ tục chuyển nhượng nên hai bên thỏa Thuận hủy hợp đồng, theo đó May T trả lại toàn bộ tiền đặt cọc và phải bồi thường tiền phạt hợp đồng là 800.000.000đ, sau này tiền phạt hợp đồng chuyển nhượng được tính vào giá trị chuyển nhượng của May N. Do May N khó khăn nên làm công văn giảm trừ được Chủ tịch Hội đồng quản trị May T giảm $\frac{1}{2}$ số nợ này là 400.000.000đ.

Đối với hợp đồng vay vốn trung hạn số 02 ngày 05-9-2008 giá trị vay là 8 tỷ đồng có thỏa Thuận lãi suất thời hạn vay, đến ngày 30-12-2011 May N đã thanh toán lãi năm 2008 và 2009 cho May T là 3.424. 996.000đ, từ năm 2010 May N đã có văn bản xin miễn lãi được Hội đồng quản trị nhất trí theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 03-6-2010.

Đối với hợp đồng bảo đảm tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 tài sản bảo đảm đảm là toàn bộ sở hữu cổ phần của bà Hoàng Hải A, của ông Phạm Văn M1 và của bà L tại May T tổng cộng là 38.609 cổ phần, khi ký hợp đồng bảo đảm bà Hải A và ông M1 không có văn bản ủy quyền cho bà L nhưng đồng ý về chủ trương cho bà L thế chấp cho May T. Bà L ký hợp đồng bảo đảm

với May T với tư cách là người đại diện theo pháp luật của May N, chứ không phải ký với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ L quan thế chấp cổ phần cho May T.

Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố Nam Định và giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà H1 trình bày: Bà và ông Phạm Văn M1 không đăng ký kết hôn nhưng có con chung là cháu Phạm Ngọc M2, sinh ngày 17-5-2005. Bà xác định là không liên quan đến cổ phần của ông M1. Bố, mẹ ông M1 đều đã mất, bà xác định cổ phần của ông M1 để lại, do cháu M2 là người thừa kế.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của VKSNDTP Nam Định về tuyên bố hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 có hiệu lực một phần đối với tài sản bảo đảm là số cổ phần Thuộc sở hữu của bà L và vô hiệu một phần đối với tài sản bảo đảm là cổ phần Thuộc sở hữu của bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1; việc áp dụng các quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết vụ án. Không có căn cứ chấp nhận kháng nghị về khoản giảm trừ 400.000.000đ. Chấp nhận một phần kháng cáo của May T về tuyên bố hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 vô hiệu một phần đối với tài sản bảo đảm là cổ phần Thuộc sở hữu của bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1. Không chấp nhận kháng cáo của May T về khoản giảm trừ là 725.000.000đ và xác định thời điểm xảy ra tranh chấp đối với hợp đồng vay tài sản là ngày 28-6-2016 và yêu cầu khởi kiện về tính lãi đối với hợp đồng vay vốn. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Công ty cổ phần may T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Hải A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

[2] Đối với khoản giảm trừ 325.000.000đ và khoản giảm trừ 400.000.000đ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTDTH ngày 05-9-2008 May N đã có công văn số 16/NH-KT ngày 20-3-2011 đề nghị giảm trừ khoản tiền cải tạo, mở rộng đầu tư Xí nghiệp May N là 325.000.000đ và công văn số 05/NH-KT ngày 28-5-2011 đề nghị giảm trừ khoản tiền bồi thường phạt hợp đồng cho Công ty M là 400.000.000đ. Ngày 20-3-2011 và ngày 03-6-2011 Chủ tịch Hội đồng quản trị May T là ông Đặng Xuân T3 ký phê

duyet đồng ý vào phiếu xử lý công văn với nội dung giao phòng kế toán giải quyết và hạch toán đối với hai khoản tiền May N đề xuất giảm trừ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Xuân T3 nguyên là Chủ tịch Hội đồng quản trị May T xác nhận đã đồng ý giảm trừ hai khoản tiền trên cho May N và May N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng 325 triệu đồng cho May T. Tại phiên tòa phúc thẩm, May T trình bày hiện cơ quan không còn lưu giữ Điều lệ Công ty năm 2011. Tại Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2005 không quy định cụ thể Chủ tịch Hội đồng quản trị được giải quyết các giao dịch này nên cấp sơ thẩm căn cứ vào phiếu xử lý đơn của ông T3 phê duyệt nhất trí giảm trừ hai khoản tiền cho May N là phù hợp.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo về nợ gốc, tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đều xác định May N còn nợ gốc là 4.575.004.000đ. Số tiền May N còn phải thanh toán cho May T là 4.575.004.000đ - 725.000.000đ = 3.850.004.000đ.

[4] Đối với kháng cáo về việc không tính lãi suất trong hạn và quá hạn đối với hợp đồng vay vốn: Căn cứ điểm 1 Điều 2 của Hợp đồng vay vốn thì các bên thỏa Thuận vay tiền với lãi suất là 18%/năm. Thực tế May N đã thanh toán tiền lãi đến hết năm 2009. Năm 2010 May N đã có công văn xin miễn tiền lãi và được Hội đồng quản trị May T đồng ý miễn trả tiền lãi được quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 03-6-2010 là đúng quy định của pháp luật. Như vậy hai công ty đã thỏa Thuận sửa đổi một phần của hợp đồng vay vốn, chuyển thành hợp đồng vay không có lãi. Thỏa Thuận này không trái quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Tuy nhiên, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của May T lại ra nghị quyết chỉ miễn tiền lãi cho May N trong năm 2010, yêu cầu tiếp tục T1 tiền lãi từ năm 2011 theo hợp đồng vay vốn ban đầu mà không được sự đồng ý của May N nên việc thanh lý đổi lại việc T1 tiền lãi suất của Đại hội đồng cổ đông năm 2012 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về việc xác định thời điểm xảy ra tranh chấp: Sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của May T ra nghị quyết về việc tiếp tục thu tiền lãi, May N đã có công văn số 31/KT-MNH ngày 22-4-2013 kiến nghị và phản đối, ngày 23-4-2013 May T có công văn số 79/TB-MTL trả lời không thanh lý đổi nghị quyết vẫn tiếp tục thu tiền lãi của May N, từ thời điểm này May N không thực hiện việc trả tiền lãi cho May T. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ngày xảy ra tranh chấp giữa hai công ty là ngày 23-4-2013 là đúng quy định pháp luật. Ngày 11-01-2018 May T nộp đơn khởi kiện, căn cứ Điều 184, Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cấp sơ thẩm xác định đã hết thời hiệu để xem xét, giải quyết tranh chấp về tiền lãi của Hợp đồng vay vốn trung hạn số 02/2008/HĐTDTH ngày 05-9-2008 là phù hợp quy định pháp luật. Việc May T cho rằng ngày 28-6-2016 nguyên đơn tiếp tục có công văn số 72/CV-MTL yêu cầu May N thanh toán gốc và lãi vay để xác định thời điểm xảy ra tranh chấp là ngày 28-6-2016 không được chấp nhận.

[6] Đối với hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐTSBĐ: Xét thấy, May T và May N đã ký hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số

02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 tài sản bảo đảm là thuộc quyền sở hữu cổ phần của bà Vũ Thị L là người đại diện theo pháp luật của May N và cổ phần Thuộc quyền sở hữu của bà Hoàng Hải A và cổ phần thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn M1 tại May T, tổng cộng 38.609 cổ phần. Hợp đồng bảo đảm này có người đại diện theo pháp luật của May T và người đại diện theo pháp luật của May N do bà L cùng ký và đóng dấu. Xét thấy, trong 38.609 cổ phần để bảo đảm cho hợp đồng vay vốn có 33.510 cổ phần thuộc sở hữu của bà L, khi bà L ký hợp đồng bảo đảm cho bị đơn vay vốn với tư cách là người đại diện theo pháp luật, thì bà L phải biết số cổ phần của mình đã được thế chấp. Mặt khác, từ khi ký hợp đồng bảo đảm bằng tài sản năm 2008 đến trước thời điểm May T khởi kiện bà L không có ý kiến và không phản đối gì. Do vậy, có căn cứ xác định bà L đã tự nguyện đưa 33.510 cổ phần của mình để thế chấp cho May T, do vậy hợp đồng bảo đảm bằng tài sản có hiệu lực một phần đối với tài sản thế chấp của bà L. Đối với cổ phần thuộc sở hữu của bà A và ông M1 khi ký hợp đồng bảo đảm bà A và ông M1 không có văn bản ủy quyền cho bà L nên hợp đồng bảo đảm tài sản vô hiệu một phần đối với tài sản thế chấp của bà A và ông M1. Trường hợp May N không thanh toán hết nợ cho May T thì May T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là số cổ phần Thuộc sở hữu của bà L đang do May T quản lý để thu hồi nợ.

[7] Về áp dụng pháp luật: May T và May N ký hợp đồng vay vốn năm 2008 các bên không thỏa thuận về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Tại khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005 quy định về nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015 quy định lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa Thuận của các bên nhưng không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS là 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 với mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án ngày 12-10-2018 thì lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm. Theo tại khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 quy định : “ Giao dịch dân sự đang thực hiện mà có nội dung hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS số 33/2005/QH11”. Vì vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005 quy định về nghĩa vụ chậm trả tiền đối với May N. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có áp dụng các điều luật của Bộ luật dân sự năm 2015 là do các điều luật này quy định về hình thức và nội dung phù hợp với các điều luật của Bộ luật dân sự năm 2005, nên việc áp dụng của cấp sơ thẩm không sai.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định.

[9] Do sửa án sơ thẩm nên May T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại cho May T số tiền đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 184, Điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 135, Điều 342, Điều 343, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 429, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa quy định về mức T1, miễn, giảm, T1 nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần May T và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần May T.

Buộc Công ty cổ phần May N phải trả cho Công ty cổ phần May T số tiền nợ gốc là 3.850.004.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần May T đòi số tiền nợ gốc 725.000.000đ; tiền lãi trong hạn tính từ ngày 01-01-2011 đến hết ngày 11-10-2018 là 4.473.474.937đ; tiền lãi vay quá hạn tính từ ngày 01-01-2012 đến hết ngày 11-10-2018 là 1.784.251.560đ.

2. Tuyên bố Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 giữa Công ty cổ phần May T và Công ty cổ phần May N vô hiệu một phần đối với tài sản thế chấp của bà Hoàng Hải A và ông Phạm Văn M1 và có hiệu lực một phần đối với tài sản thế chấp của bà Vũ Thị L.

Buộc Công ty cổ phần May T phải trả lại Giấy chứng nhận sở hữu 2.206 cổ phần phổ thông Công ty cổ phần May T cho bà Hoàng Hải A và phải trả lại Giấy chứng nhận sở hữu 2.893 cổ phần phổ thông Công ty cổ phần May T cho người thừa kế của ông Phạm Văn M1 là cháu Phạm Ngọc M2, sinh ngày 17-5-2005 do người đại diện theo pháp luật của cháu M2 là bà Đào Thị Thu H1 là mẹ đẻ cháu M2 nhận thanh lý.

T3 hợp Công ty cổ phần May N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của số tiền nêu trên thì Công ty cổ phần May T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là 33.510 cổ phần phổ thông Công ty cổ phần May T Thuộc sở hữu của bà Vũ Thị L đang do Công ty cổ phần May T quản lý theo Luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản số 02/2008/HĐBĐTS ngày 05-9-2008 giữa Công ty cổ phần May T và Công ty cổ phần May N.

3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty cổ phần May T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty cổ phần May N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần May T không phải nộp, hoàn lại cho Công ty cổ phần May T số tiền đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai số 0000311 ngày 26-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

5. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần May N phải nộp 109.000.000đ. Công ty cổ phần May T phải nộp 114.982.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận và 3.000.000đ án phí tuyên bố hợp đồng vô hiệu một phần. Tổng cộng Công ty cổ phần May T phải nộp 117.982.000đ nhưng được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 59.000.000đ theo biên lai số 0001123 ngày 11-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Công ty cổ phần May T còn phải nộp 58.982.000đ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TANDTP Nam Định;
- Chi cục THADS TP Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Thị Thu
(Đã ký)**